

ĐO LƯỜNG TÁC ĐỘNG CỦA BIỆN PHÁP PHI THUẾ QUAN VIỆT NAM ĐỐI VỚI NHẬP KHẨU NÔNG SẢN

Nguyễn Bích Ngọc

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: bichngoctqt@neu.edu.vn

Ngày nhận: 29/10/2018

Ngày nhận bản sửa: 06/12/2018

Ngày duyệt đăng: 05/01/2019

Tóm tắt:

Với xu hướng tự do hoá thương mại, các biện pháp phi thuế quan đang dần thay thế thuế quan trong quản lý hoạt động xuất nhập khẩu. Các nước đang phát triển thường chú trọng đáp ứng các trở ngại do biện pháp phi thuế quan của nước phát triển đặt ra, trong khi, coi nhẹ vai trò của biện pháp phi thuế quan trong chính sách ngoại thương của chính mình. Trong nghiên cứu này, tác giả đo lường tác động của biện pháp phi thuế quan áp đặt bởi các nước đang phát triển đến dòng hàng hoá nhập khẩu. Tác giả sử dụng mô hình trọng lực hấp dẫn cấu trúc, trong trường hợp nghiên cứu cụ thể tại thị trường Việt Nam đối với hàng nông sản nhập khẩu. Kết quả ước lượng cho thấy phương pháp ước lượng hợp lý cực đại (PPML) là phù hợp nhất với dữ liệu chéo theo sản phẩm. Nghiên cứu chỉ ra rằng biện pháp phi thuế quan của Việt Nam đang có tác động tạo thuận lợi thương mại với mức chưa đáng kể so với tác động của biện pháp thuế quan truyền thống.

Từ khoá: Biện pháp phi thuế quan, chính sách thương mại, hàng nông sản

Mã JEL: F13

Estimating the Effect of Non Tariff Measures on Agricultural Imports in Vietnam

Abstract:

With the development of trade liberalization, non-tariff measures (NTM) have gradually replacing the role of tariffs in the management of import and export activities of a country. Developing countries have prioritized only on the constraints of non-tariff measures imposed by developed nations, while neglecting the role of NTM in its foreign trade policy. In this study, the author measured the overall impact of non-tariff measures imposed by developing countries as an important tool for managing trade flows. The author used the structural gravity model within industry (at the disaggregated data), in the case of Vietnam imported agricultural products. Estimated results indicate that the maximum rational estimation method (PPML) is best appropriated for cross-product data. The result shows that the non-tariff measures in Vietnam has the insignificant effect of facilitating trade compared with that of tariff as the traditional measure.

Keywords: Non-tariff measures, trade policy, agricultural products

JEL Code: F13

1. Giới thiệu chung

Đến nay, các biện pháp phi thuế quan trong chính sách thương mại quốc tế đã phát triển rất phức tạp nhằm mục đích điều tiết khả năng tiếp cận thị trường và đảm bảo sự tuân thủ của các dòng hàng hoá xuất nhập khẩu liên quan đến vấn đề an toàn sức khoẻ của người tiêu dùng cũng như các vấn đề về môi trường. Khác với biện pháp truyền thống là thuế quan, các biện pháp phi thuế quan có phạm vi điều chỉnh rộng lớn, đa dạng về hình thức áp dụng. Thực tế, các biện pháp phi thuế quan đang trở thành một yếu tố quan trọng tác động đến thương mại quốc tế, đặc biệt đối với các quốc gia đang theo đuổi chiến lược phát triển bền vững gắn liền với hội nhập kinh tế quốc tế. Nhiều hình thức của biện pháp phi thuế quan trở thành những trở ngại đối với thương mại quốc tế vì chúng có thể làm tăng chi phí cho các nhà xuất khẩu, đặc biệt là doanh nghiệp đến từ các nước đang phát triển. Mặt khác, nhiều biện pháp phi thuế quan là không thể thiếu cho mục đích bảo vệ sức khoẻ con người, động vật hoặc thực vật cũng như môi trường. Nói chung, biện pháp phi thuế quan là xu hướng tất yếu trong việc điều chỉnh chính sách thương mại của mỗi quốc gia. Vai trò quan trọng ngày càng tăng của biện pháp phi thuế quan đòi hỏi một nghiên cứu đo lường tác động tổng thể của biện pháp phi thuế quan đối với sự thay đổi dòng thương mại.

Trong suốt giai đoạn 30 năm phát triển, nông nghiệp đã đóng vị trí then chốt trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế Việt Nam. Dựa vào mô hình thúc đẩy xuất khẩu nông sản theo chiều rộng, ngành nông nghiệp Việt Nam luôn duy trì được trạng thái thăng dư trong cán cân thương mại ngành. Theo số liệu của UN Comtrade (2017), kim ngạch xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam tăng nhanh chóng trong giai đoạn từ năm 2001 đến 2017 (mức thăng dư thương mại trung bình 2,5 tỷ USD, đặc biệt là năm 2012 tại mức 5,55 tỷ USD). Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu nông sản đang có xu hướng suy giảm từ 27% xuống 15,1%, trong khi nhập khẩu có xu hướng gia tăng, với mức tăng thị phần từ 6% lên 11,2% trong giai đoạn 15 năm. *Điều này dẫn đến hiện tượng thâm hụt thương mại nông sản đột biến năm 2017 ở mức 11,6 tỷ USD.*

Nguyên nhân cơ bản của hiện tượng này là việc nhập khẩu đột biến của một số mặt hàng ngành như thịt trâu bò đông lạnh, các loại rau khô, các loại quả hạt tươi hoặc khô, ngô, xơ bông thô. Bên cạnh đó, cơ cấu hàng nông sản xuất khẩu chủ yếu là các sản phẩm thô, sơ chế giản đơn, xuất khẩu qua nhiều khâu trung gian, mất

thương hiệu sản phẩm, và chịu nhiều rủi ro từ phía nhà phân phối nước ngoài. Trong khi đó, Việt Nam nhập khẩu các loại nông sản phục vụ sản xuất, thực phẩm và nông sản chế biến và chủ yếu phụ thuộc vào 1 hoặc 2 thị trường chính (thậm chí phụ thuộc hơn 80% nguồn cung từ một thị trường). Vì vậy, dự báo xu hướng thâm hụt cán cân xuất nhập khẩu hàng nông sản, cũng như những tác động tiêu cực đến thị trường sản xuất nông sản trong nước có thể sẽ diễn ra.

Do vậy, Việt Nam cần quan tâm hơn đến các biện pháp nâng cao năng lực sản xuất nông sản trong nước cùng với việc áp dụng chặt chẽ các biện pháp phi thuế quan để quản lý hiệu quả dòng hàng nhập khẩu, thay vì chỉ chú trọng vào việc xuất khẩu nông sản và đáp ứng các biện pháp của thị trường nhập khẩu hàng nông sản Việt Nam.

Nhằm đóng góp vào sự đánh giá tác động tổng thể của biện pháp phi thuế quan Việt Nam đang áp dụng hiện nay, nghiên cứu tập trung giải quyết các vấn đề chính sau: đo lường mức độ tác động của biện pháp phi thuế quan từ góc độ áp đặt của nước đang phát triển đối với dòng thương mại theo cấp độ ngành, từ đó đề xuất hướng nghiên cứu trong trường hợp áp dụng tại Việt Nam đối với hàng nông sản nhập khẩu. Nghiên cứu lựa chọn ngành nông nghiệp Việt Nam vì đây là ngành có lợi thế so sánh của Việt Nam nhưng thường có tốc độ mở cửa thị trường chậm hơn so với nhóm ngành khác, hơn nữa, các mặt hàng nông sản lại là đối tượng chịu áp dụng các biện pháp phi thuế quan khắt khe nhất. Bên cạnh đó, ngành nông nghiệp còn kém cạnh tranh, phát triển không bền vững và dễ bị tổn thương từ các tác động bên ngoài.

Nghiên cứu gồm 5 phần: Phần 1: Giới thiệu chung; Phần 2: Tổng quan nghiên cứu về tác động của các biện pháp phi thuế quan; Phần 3: Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu; Phần 4: Kết quả nghiên cứu; Phần 5: Hàm ý chính sách.

2. Tổng quan nghiên cứu về tác động biện pháp phi thuế quan

Dựa trên thực tiễn về sự phát triển các loại hình biện pháp phi thuế quan, UNCTAD (2010) đã thống nhất khái niệm về biện pháp phi thuế quan “*biện pháp phi thuế quan là các biện pháp chính sách ngoài thuế quan thông thường, có thể có tác động kinh tế đến thương mại quốc tế hàng hoá bằng việc thay đổi khối lượng, hoặc giá cả, hoặc cả hai*”. Trong khái niệm của UNCTAD đã thể hiện rõ biện pháp phi thuế quan là một bộ phận thuộc chính

sách thương mại của nhà nước, có thể tác động đến thương mại quốc tế qua *kênh giá cả, khối lượng* trao đổi hoặc cả hai. Hơn nữa, biện pháp phi thuế quan không hoàn toàn tác động gây cản trở hoặc hạn chế thương mại, thay vào đó tập trung làm rõ cách thức tác động của biện pháp phi thuế quan đến thương mại. Vì vậy, đến nay, khái niệm về biện pháp phi thuế quan của UNCTAD (2010) mang tính toàn diện và khách quan, đồng thời không đưa ra định kiến về những tác động của biện pháp phi thuế quan chỉ gây méo mó hoạt động thương mại quốc tế. Thực tế, trong một số nghiên cứu đã chỉ ra việc áp dụng biện pháp phi thuế quan một cách minh bạch cũng tạo thuận lợi thương mại.

Căn cứ theo khái niệm về Biện pháp phi thuế quan nêu trên, UNCTAD đã hệ thống hoá các biện pháp phi thuế quan được *áp dụng trên thế giới theo cấu trúc phân nhánh dạng cây gồm 16 chương chính tương ứng với 16 loại hình biện pháp phi thuế quan chính (ký hiệu từ A đến P)*. Mỗi chương được chia nhánh thành ba cấp độ (từ một đến 3 chữ số) tương tự như cách phân loại hàng hoá trong Hệ thống hải hoà hoá phân loại sản phẩm – HS của Tổ chức Hải quan thế giới (WCO). Việc phân tách đến 3 chữ số cho một biện pháp chính nhằm thể hiện các trường hợp áp dụng cụ thể của biện pháp. Trong khi 15 chương (từ A đến O) được áp dụng đối với hàng hoá nhập khẩu, thì chương P áp dụng riêng đối với trường hợp hàng hoá xuất khẩu.

Các nghiên cứu về tác động của biện pháp phi thuế quan trước đây cho thấy các nước đang phát triển thường là đối tượng chịu tác động lớn từ việc bị áp đặt biện pháp phi thuế quan từ các nước phát triển. Cụ thể, các nước đang phát triển thường thiếu khả năng đánh giá tác động của các biện pháp phi thuế quan từ các nước phát triển, chưa tham gia hiệu quả trong giải quyết tranh chấp và chưa có khả năng chứng minh rằng các biện pháp của họ (các nước đang phát triển) phù hợp với yêu cầu của các nước phát triển (Saini, 2011). Tuy biện pháp phi thuế quan có thể tạo ra những cản trở cho hoạt động thương mại của các nước đang phát triển nhưng các nước này vẫn có cơ hội mở rộng thị trường toàn cầu tùy thuộc vào khả năng đáp ứng nhu cầu thương mại thế giới như giá cả, chất lượng và các tiêu chuẩn quy định thuộc biện pháp phi thuế quan (Henson & Loader, 2001). Mặc dù vậy, các nước đang phát triển có thể sẽ phải chi tiêu một số tiền đáng kể để tuân thủ các biện pháp phi thuế quan. Wilson & Otsuki (2004) đã chỉ ra rằng các nước đang phát triển thường phải

chi cho việc tuân thủ biện pháp phi thuế quan đến 3,85% chi phí sản xuất và 6,95% chi phí trung bình cho thủ tục hải quan. Bên cạnh các tác động tiêu cực, Nixon & Wignaraja (2004) phản biện rằng các biện pháp này cũng mang lại tác động tích cực đến các nước đang phát triển bằng việc tạo ra các lợi thế cạnh tranh mới qua việc đầu tư vào năng lực công nghệ khi các doanh nghiệp tại các nước đang phát triển hành động tự vệ. Tuy nhiên, kịch bản này có vẻ ít khả thi đối với các nước đang phát triển khi luôn phải đối mặt với các áp lực về tài chính và công nghệ.

Theo cấp độ ngành, nghiên cứu của Melo & cộng sự (2014) phân tích tác động của các quy định và tiêu chuẩn kỹ thuật đến xuất khẩu hoa quả của Chile trong đó tác giả đã kết hợp đồng thời phương pháp định lượng bằng mô hình trọng lực hấp dẫn với biến đại diện là chỉ số đo lường tính nghiêm ngặt của các quy định tiêu chuẩn thuộc Biện pháp kiểm dịch động thực vật (SPS) và Tiêu chuẩn kỹ thuật trong thương mại (TBT) theo đánh giá của doanh nghiệp. Kết quả cho thấy việc tăng tính nghiêm ngặt trong áp dụng các quy định tiêu chuẩn thuộc SPS và TBT sẽ có tác động tiêu cực đối với giá trị xuất khẩu. Gần đây, Beghin & cộng sự (2012) đã tiến hành một phân tích lớn để giải thích sự thay đổi dòng thương mại do tác động của biện pháp SPS bằng việc sử dụng nhiều kỹ thuật ước lượng khác nhau. Nghiên cứu đã chỉ ra tác động của biện pháp phi thuế quan đến nông nghiệp là tiêu cực hơn so với ngành sản xuất và kết quả này càng thể hiện rõ đối với dòng thương mại từ nước đang phát triển sang nước phát triển. Trong hầu hết các trường hợp, các nghiên cứu thường thực hiện đánh giá tác động thương mại thông qua việc sử dụng mô hình trọng lực hấp dẫn, trong đó thông tin về biện pháp phi thuế quan được đưa ra như biến giải thích.

Tóm lại, các nghiên cứu trước đây về biện pháp phi thuế quan chỉ chú trọng khả năng đáp ứng biện pháp phi thuế quan của thị trường xuất khẩu là nước đã phát triển. Trong khi xem nhẹ vai trò của biện pháp phi thuế quan như một công cụ quan trọng trong chính sách thương mại của nước đang phát triển nhằm quản lý cân bằng và hiệu quả dòng thương mại. Vì vậy, tác giả đề xuất nghiên cứu tác động biện pháp phi thuế quan được áp đặt bởi các nước đang phát triển đối với dòng thương mại. Nghiên cứu lựa chọn trường hợp Việt Nam là nước đang phát triển và điển hình cho nền kinh tế mới nổi dựa vào xuất khẩu các sản phẩm nông sản mũi nhọn trong quá trình chuyển đổi để đạt được tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ. Tuy nhiên, với thực trạng về thương mại

nông sản trong thời gian qua, cụ thể là sự sụt giảm thặng dư thương mại và dấu hiệu thâm hụt ban đầu, cho thấy các mặt hàng nông sản đang đứng trước nguy cơ bị giảm giá trị xuất khẩu trong khi mất thị trường trong nước nếu thiếu kiểm soát và áp dụng không hiệu quả các biện pháp phi thuế quan.

3. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Phương trình hấp dẫn cấu trúc có thể được ước lượng ở cấp độ quốc gia hay cấp độ ngành như trong nghiên cứu của Anderson và Yotov (2010 và 2012) đã phát triển cơ sở lý thuyết của mô hình trọng lực hấp dẫn cấu trúc từ phía cầu đối với một ngành. Lý thuyết về trọng lực cấu trúc theo ngành tiếp cận từ phía cầu được xác định trên cơ sở mở rộng giả thuyết từ nghiên cứu của Anderson (1979) cho phù hợp với ngành cụ thể. Cụ thể, giả thuyết đưa ra rằng mỗi sản phẩm k thuộc nhóm ngành K là khác biệt theo nơi sản xuất. Như vậy, mô hình trọng lực cấu trúc từ phía cầu được xác định như sau:

$$X_{ij}^k = \frac{Y_i^k E_j^k}{Y^k} \left(\frac{t_{ij}^k}{\Gamma_{ij}^k P_j^k} \right)^{1-\sigma_k} \quad (1)$$

Trong đó, mô hình trọng lực cấu trúc từ phía cầu được xác định bởi hai bộ phận:

- Bộ phận thứ nhất $\frac{Y_i^k E_j^k}{Y^k}$ là Quy mô kinh tế của các khu vực hay các quốc gia, thường được xác định thông qua Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của nước nhập khẩu i và nước xuất khẩu j của ngành k . Cụ thể: Y_i^k là sản lượng sản xuất trong nước i đối với ngành k , E_j^k là tổng chi tiêu của nước j đối với ngành k , Y^k là tổng thu nhập thế giới đối với ngành k .

- Bộ phận thứ hai $\left(\frac{t_{ij}^k}{\Gamma_{ij}^k P_j^k} \right)^{1-\sigma_k}$ là chi phí thương mại trong đó bao gồm 3 thành tố chính: 1) Chi phí thương mại song phương giữa hai quốc gia i và j (t_{ij}^k), là các tác động của biến chính sách thương mại theo đặc trưng ngành như thuế quan, biện pháp phi thuế quan hoặc các cam kết thương mại giữa các nước i và j ;

2) Thành tố đối kháng đa phương hướng nội (Inward multilateral resistance) – P_j^k đại diện cho khả năng gia nhập ngành của nhà nhập khẩu j ;

3) Thành tố đối kháng đa phương hướng ngoại (Outward multilateral resistance) – Π_i^k đại diện cho khả năng gia nhập ngành của nhà xuất khẩu i . Thực tế, thành tố đối kháng đa phương nhằm đại diện cho những rào cản thương mại khác không thể quan sát được mà tất cả các quốc gia đều gặp phải với các đối tác thương mại của chúng.

Trên cơ sở lý thuyết về mô hình trọng lực cấu trúc theo ngành của Anderson & Yotov (2012), nghiên cứu áp dụng phương trình thực nghiệm dưới dạng logarith như sau:

$$\ln X_{ijk} = \beta_0 + \beta_1 \ln GDP_i^* + \beta_2 \ln Dist_{ij} + \beta_3 Contig + \beta_4 Colony + \beta_5 Comcol + \beta_6 \ln(Tariff_{ijk} + 1) + \beta_7 NTM_{ijk} + \beta_8 RTA_{ij} + RE_{ij} + u_{ijk}$$

Trong đó, Biến phụ thuộc (X_{ijk}) của phương trình trên là giá trị nhập khẩu của một mặt hàng k từ nước xuất khẩu j vào Việt Nam. Phân loại hàng hoá dựa trên hệ thống hài hoà mô tả hàng hoá chi tiết của Tổ chức Hải quan Thế giới (WCO, 2012). Số liệu giá trị nhập khẩu được sử dụng trích từ nguồn dữ liệu của COMTRADE từ website www.trademap.org. Nhóm hàng nông sản được mô tả từ mã 01 – 24 (Phụ lục 01 – theo định nghĩa hàng nông sản của Tổ chức Thương mại thế giới WTO) và chi tiết đến 6 chữ số.

Các nhân tố ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa Biện pháp phi thuế quan và dòng thương mại hàng nông sản bao gồm:

- *Thứ nhất, quy mô nền kinh tế của nước xuất khẩu và nhập khẩu:* Trong khi quy mô kinh tế của nước xuất khẩu tăng lên thể hiện cho lượng cung hàng hoá tăng lên, quy mô nền kinh tế của nước nhập khẩu thể hiện qua tổng sản phẩm quốc nội tăng lên cũng phản ánh mức tăng nhu cầu nhập khẩu hàng hoá. Mức chênh lệch giữa lượng cung thị trường xuất khẩu và lượng cầu thị trường nhập khẩu sẽ tác động đến lượng nhập khẩu hàng hoá. Do đó, nghiên cứu sử dụng Biến $GDP^* = |GDP_j - GDP_i|$ là mức chênh lệch giá trị tổng sản phẩm quốc nội của hai nước i và j . Số liệu được đo lường bằng đơn vị tỷ đô la (US) từ nguồn dữ liệu của Ngân hàng thế giới (World Development Index thuộc World Bank Data).

- *Thứ hai, các yếu tố hấp dẫn cản trở đến quan hệ thương mại:* Khoảng cách hay sự khác biệt về địa lý, văn hoá, ngôn ngữ, lịch sử được các nghiên cứu trước đây chỉ ra mối tương quan trực tiếp với dòng thương mại do vậy những yếu tố này được coi là những yếu tố cơ bản trong mô hình trọng lực hấp dẫn để nhằm giải thích cho sự vận động của dòng thương mại. Cụ thể, Biến đại diện cho sự khác

biệt địa lý, văn hoá, lịch sử bao gồm: **Dist** là khoảng cách địa lý từ nước *i* đến nước *j*, **Contig** là đường biên giới chung giữa hai nước, **Comcol** là hai nước *i* và *j* cùng là nước thuộc địa của 1 nước thứ ba (hay cùng chung nước đế quốc), **Col** là nước thuộc địa trong lịch sử (Contig, Comcol, Col đều để dưới dạng biến giả, mang giá trị 1 trong trường hợp hai nước có chung đặc điểm và ngược lại). Dữ liệu sử dụng từ nguồn dữ liệu của Viện nghiên cứu về Kinh tế thế giới (CEPII) từ trang web www.cepii.fr.

-*Thứ ba, chính sách thương mại quốc tế*: thể hiện qua các công cụ khác nhau như thuế quan, biện pháp phi thuế quan. Chính sách ngoại thương theo xu hướng tự do hoá thương mại sẽ giúp giảm dần những cản trở từ các công cụ biện pháp nêu trên (như giảm thuế nhập khẩu, giảm những áp đặt khắt khe về biện pháp phi thuế quan, cũng như tăng cường tham gia các liên kết khu vực) nhằm tạo thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu. Cụ thể, trong nghiên cứu sử dụng 3 biến đại diện cho chính sách thương mại quốc tế bao gồm:

Biến thuế quan (**Tariff**) là thuế quan tính theo giá trị (ad-valorem tariff) mà quốc gia *i* áp đặt lên quốc gia *j* tại sản phẩm *k*. Nghiên cứu sử dụng tỉ lệ thuế quan bình quân giản đơn mà Việt Nam áp đặt lên hàng hoá *k* (cụ thể với HS 6 chữ số). Trong trường hợp tự do hoá thương mại, một số hàng hoá có mức thuế quan giảm về 0, do đó trong phương trình thực nghiệm, tác giả cộng thêm giá trị 1 vào giá trị thuế quan (Wilson & Otsuki, 2004).

Biến **RTA** đại diện cho các liên kết kinh tế khu vực, song phương và đa phương giữa cặp nước *i* và *j* trong phương trình (3), biến RTA là biến nhị phân (mang giá trị 1 khi hai nước *i* và *j* có chung một liên

kết kinh tế và ngược lại). Biến RTA đại diện cho yếu tố hội nhập và mở cửa của các quốc gia cũng như sự phụ thuộc vào nền kinh tế thế giới.

Biến **NTM** đại diện cho tổng hợp các thông báo về Biện pháp phi thuế quan áp đặt đối với sản phẩm *k* dưới dạng biến nhị phân (mang giá trị 1 trong trường hợp có xuất hiện ít nhất 1 biện pháp phi thuế quan áp đặt lên sản phẩm *k* và ngược lại). Nghiên cứu sử dụng nguồn dữ liệu của UNCTAD trích từ website <http://wits.worldbank.org>. Năm 2015 là các kiểm kê số lượng các biện pháp phi thuế quan áp dụng lên một sản phẩm với mã hài hoà lên đến 8 chữ số.

Cuối cùng, ngoài các yếu tố kể trên, còn rất nhiều yếu tố khác khó có thể quan sát được nhưng có thể mang tính cản trở đến sự thâm nhập thị trường mà tất cả các quốc gia đều gặp phải đặt trong mối quan hệ với nhiều đối tác thương mại cùng lúc hay được gọi là thành tố đối kháng đa phương được xác định như biến kiểm soát trong Mô hình trọng lực hấp dẫn cấu trúc của Anderson. Biến kiểm soát thành tố đối kháng đa phương từ bên ngoài được tiếp cận theo nghiên cứu của Head (2003) bằng biến Remoteness đo lường tỷ trọng trung bình khoảng cách đến nước đối tác trên tỷ trọng GDP của nước đối tác với GDP toàn thế giới.

3.2. Phương pháp nghiên cứu và mô tả dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng 3 phương pháp ước lượng khác nhau bao gồm: 1) phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS) trong trường hợp giữ nguyên giá trị thương mại 0; 2) phương pháp OLS trong trường hợp loại bỏ giá trị thương mại 0; 3) phương pháp Poisson Pseudo Maximum Likelihood (PPML) theo

Bảng 1. Mô tả thống kê bộ dữ liệu

Tên biến	Số quan sát	Giá trị TB	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
Import	24840	526,2688	14253,36	0	1417198
GDP_pair	24840	1,43e+12	3,22e+12	2,30e+09	1,79e+13
Distance	24840	7214,834	4634,372	478,55318603,0	
Tariff	24840	15,50183	14,56433	0	135
NTM	24840	77,14171	96,91027	3	1152
RTA	24840	0,375	0,484	0	1
Comcol	24840	0,05	0,217	0	1
Colony	24840	0,025	0,156	0	1
Contig	24840	0,075	0,263	0	1

Nguồn: Thống kê số liệu tác giả ước tính theo phần mềm Stata.

Bảng 2. Kết quả ước lượng mô hình trọng lực hấp dẫn theo các phương pháp khác nhau

Giá trị thương mại	(1)OLS Lnimport	(2)OLS Ln(import+1)	(3)OLS Remoteness Lnimport	(4)OLS Remoteness Ln(import+1)	(5)PPML Remoteness Import
Log gdppair	-0,034 (0,029)	0,173 (0,006)***	-0,037 (0,029)	0,173 (0,006)***	0,502 (0,095)***
Log tariff	-0,524 (0,040)***	-0,309 (0,008)***	-0,497 (0,040)***	-0,309 (0,008)***	-0,753 (0,172)***
Ntm	0,002 (0,000)***	0,003 (0,000)***	0,002 (0,000)***	0,003 (0,000)***	0,002 (0,000)***
Log Dist	0,435 (0,086)***	0,079 (0,015)***	-0,558 (0,165)***	0,189 (0,031)***	-1,075 (0,387)***
Contig	0,781 (0,199)***	0,945 (0,076)***	0,926 (0,199)***	0,917 (0,076)***	-0,853 (0,471)**
Colony	-0,248 (0,192)	0,549 (0,071)***	-0,094 (0,192)	0,539 (0,071)***	-0,532 (0,303)***
Comcol	-0,819 (0,289)***	-1,096 (0,088)***	-0,848 (0,287)***	-1,062 (0,088)***	0,102 (0,600)
RTA	0,179 (0,139)	0,374 (0,029)***	0,381 (0,141)**	0,389 (0,029)***	0,829 (0,366)**
Remoteness			0,000 (0,000)***	-0,000 (0,000)***	0,000 (0,000)***
Constant	0,863 (0,746)	-0,753 (0,142)***	7,739 (1,225)***	-1,534 (0,244)***	10,262 (3,115)***
Observations	4036	24840	4036	24840	24840
R ²	0,072	0,1317	0,083	0,1322	0,008
Reset test (p-value)	0,113	0,000	0,1665	0,000	0,6816
Breusch-Pagan (p-value)	0,000	0,000	0,000	0,000	

Ghi chú: Cột (1) – (4) sử dụng phương pháp ước lượng bình phương bé nhất, Trong đó cột (1) và (2) không kiểm soát thành tố đối kháng đa phương MRT, Cột (5) sử dụng phương pháp Poisson Pseudo Maximum Likelihood. Giá trị p có mức ý nghĩa 0,1; 0,01; 0,05 (tương ứng với *, **, ***).

nghiên cứu của hai tác giả Santos Silva & Tenreyro (2006). Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng so sánh phương pháp ước lượng có trong hai trường hợp mô hình trọng lực hấp dẫn truyền thống (không tính đến thành tố đối kháng đa phương – MRT) và trường hợp ước lượng mô hình trọng lực hấp dẫn cấu trúc có tính đến thành tố đối kháng đa phương MRT theo cách lượng hoá bằng giá trị Remoteness theo nghiên cứu của (Head, 2003).

Dữ liệu nghiên cứu là dữ liệu thương mại song phương đối với 622 mặt hàng nông sản phân loại theo hệ thống hài hoà HS 6 chữ số trong đó, nghiên cứu lựa chọn 40 đối tác nhập khẩu chính của Việt Nam (chiếm 80% tổng giá trị nhập khẩu nông sản của Việt Nam) trong năm 2015, do đó, bộ dữ liệu đưa ra 24840 quan sát (Bảng 1).

Nghiên cứu lựa chọn năm 2015 là năm nổi bật trong chiến lược hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam bởi lẽ: Năm 2015 Việt Nam đã lập kỷ lục thế giới về số lượng các Hiệp định thương mại tự do ký kết với các đối tác chiến lược trong quan hệ thương mại với Việt Nam như Liên minh Á Âu, FTA Việt Nam – Hàn Quốc, kết thúc đàm phán FTA Việt Nam - EU. Do đó, chính sách ngoại thương của Việt Nam năm 2015 thể hiện một cách đầy đủ và tương thích với cam kết quốc tế. Đặc biệt, năm 2015 là năm đầu tiên Việt Nam tiến hành rà soát tổng thể các biện pháp phi thuế quan được áp dụng theo Hệ thống phân loại biện pháp phi thuế quan của UNCTAD. Vì vậy, việc lựa chọn năm 2015 trong phân tích tác động biện pháp phi thuế quan như một công cụ biện pháp của Chính sách thương mại Việt Nam giai đoạn

mới là phù hợp và phản ánh được đặc điểm chính sách thương mại Việt Nam thời kỳ này.

4. Kết quả và thảo luận

Căn cứ theo kết quả của Bảng 2, đối với phương pháp OLS các giá trị nhập khẩu nông sản được chuyển đổi về dạng logarithm, kết quả cột (1) và (3) loại bỏ toàn bộ các giá trị thương mại 0. Lúc này, số lượng quan sát chỉ chiếm 16% hay 84% là giá trị thương mại 0 trong trao đổi thương mại song phương ở mặt hàng mô tả chi tiết 6 chữ số bị loại bỏ. Vì vậy, việc loại bỏ 84% dữ liệu sẽ gây ảnh hưởng lớn đến kết quả ước lượng hoặc không giải thích được đầy đủ ý nghĩa của việc không diễn ra trao đổi thương mại giữa các cặp nước.

Để giải quyết vấn đề giá trị 0 trong trao đổi thương mại, nghiên cứu sử dụng biến phụ thuộc dạng $\text{Ln}(\text{import} + 1)$. Khi đó, mức ý nghĩa thống kê giữa các biến đều rất cao 5% nhưng kết quả kiểm định Ramsey của cột (2) và (4) đều không vượt qua ($p\text{-value} < 0,05$ nên bác bỏ giả thuyết H_0). Mặc dù phương pháp ước lượng (1) và (3) đều vượt qua kiểm định Ramsey và thỏa mãn điều kiện là ước lượng không chệch. Tuy nhiên, hai phương pháp này lại vi phạm kiểm định Breusch-Pagan (Giả thuyết H_0 : Phương sai không đổi) với $p\text{-value} < 0,05$. Nhìn chung, với những đặc điểm riêng biệt của dữ liệu chéo theo sản phẩm với 84% giá trị thương mại 0 và phương sai thay đổi thì việc sử dụng phương pháp bình phương bé nhất (OLS) đều vi phạm điều kiện căn bản và dẫn đến ước lượng chệch.

Ngoài ra, với mô hình trọng lực hấp dẫn truyền thống khi không kiểm soát thành tố đối kháng đa phương (MRT) có thể cho thấy những sai lệch trong kết quả ước lượng. Bởi lẽ, MRT đại diện cho những chi phí thương mại tương đối khi đặt quan hệ song phương của hai nước xuất nhập khẩu (i, j) trong tổng thể các quan hệ thương mại đa phương khác của nền kinh tế toàn cầu. Dựa trên giả thuyết, quan hệ song phương giữa hai nước i và j sẽ tăng lên khi khoảng cách địa lý của hai nước này so với các quốc gia khác trên thế giới tăng lên tương đối. Do đó, Biến Remoteness thường mang giá trị dương (hay tỉ lệ thuận với giá trị thương mại). Dấu kỳ vọng của biến Remoteness được thể hiện rõ trong kết quả của cột (3) và (5). Qua so sánh các phương pháp ước lượng khác nhau, có thể thấy phương pháp PPML là phù hợp trong việc sử dụng dữ liệu chéo theo sản phẩm.

Về mối tương quan giữa các biến, kết quả (5) đã thể hiện được mối tương quan kỳ vọng và mức ý

nghĩa thống kê cao với đa số các biến, cụ thể như sau:

Thứ nhất về quy mô kinh tế, biến chênh lệch GDP giữa hai nước xuất khẩu và nhập khẩu đại diện $gdppair$ có tương quan thuận với giá trị nhập khẩu vào Việt Nam. Khi chênh lệch GDP giữa nước xuất khẩu và Việt Nam tăng lên 1% thì giá trị nhập khẩu hàng nông sản từ nước này vào Việt Nam tăng lên 5,02%.

Thứ hai về các biến hấp dẫn cản trở thương mại, kết quả cho thấy rất phù hợp với các nghiên cứu trước đây. Hệ số tương quan của biến $dist$ ($-1,075$) phù hợp theo các nghiên cứu trước đây của Disdier & Head (2008) và Head & Mayer (2014) đã thực hiện trên dữ liệu toàn thế giới cho thấy hệ số tương quan của biến khoảng cách và giá trị thương mại song phương thường tỷ lệ nghịch và rất gần giá trị -1 . Bên cạnh đó, hai biến $Contig$ và $colony$ đều mang giá trị âm. Do nghiên cứu đặc thù đối với hàng nông sản từ nước đang phát triển, hầu hết các đối tác có chung đường biên giới và chung các đặc điểm lịch sử thường có chung lợi thế so sánh đối với cơ cấu hàng nông sản tương tự với Việt Nam do đó nhu cầu nhập khẩu hàng nông sản từ các đối tác như vậy thường hạn chế.

Thứ ba, đối với các biến đại diện chính sách, thuế quan vẫn thể hiện là biện pháp áp dụng hàng đầu của Việt Nam đối với các sản phẩm nông sản do vậy tác động của thuế quan là rất mạnh với mức ý nghĩa thống kê cao. Mức độ co giãn của thuế quan với giá trị nhập khẩu nông sản là $-0,753$. Điều này phù hợp với lý thuyết về tác động cản trở thương mại của thuế quan. Về tác động của liên kết kinh tế khu vực vẫn thể hiện vai trò tích cực cho quá trình thúc đẩy thương mại. Gia nhập các liên kết kinh tế khu vực có vai trò thúc đẩy hoạt động nhập khẩu, đối với hàng nông sản là 129,1% ($[\text{Exp}(0,829) - 1]$) so với các đối tác thương mại không cùng tham gia liên kết khu vực với Việt Nam. Điều này càng khẳng định tác động hội nhập rất lớn trong năm 2015.

Điểm đáng chú ý là biến NTM đại diện cho số lượng biện pháp phi thuế quan Việt Nam áp dụng đối với hàng nông sản nhập khẩu. Hệ số tương quan của NTM với giá trị nhập khẩu là 0,002. Đây là mức tương quan thuận và chưa đáng kể. Cụ thể, khi số lượng biện pháp phi thuế quan tăng lên 1 đơn vị thì giá trị nhập khẩu nông sản tăng 0,2% ($[\text{Exp}(0,002) - 1]$). Điều này cho thấy hướng tác động của biện pháp phi thuế quan Việt Nam đối với hàng nông sản

nhập khẩu là tích cực hay nói cách khác là tác động tạo thuận lợi thương mại. Thực tế, tác động của biện pháp phi thuế quan trong các nghiên cứu chỉ ra có thể mang hai chiều là tác động cản trở thương mại (mang giá trị âm) hoặc tác động tạo thuận lợi thương mại (mang giá trị dương).

Trong các nghiên cứu trước đây, tác động của biện pháp phi thuế quan áp đặt bởi các nước phát triển hầu hết đều mang hướng tác động tiêu cực và gây khó khăn cho các doanh nghiệp xuất khẩu, đặc biệt là các nước đang phát triển. Trong khi đó, kết quả đo lường trong nghiên cứu cụ thể đối với ngành nông nghiệp tại Việt Nam lại cho kết quả ngược lại. Thực tế, hàng nông sản nhập khẩu của Việt Nam chủ yếu phục vụ cho hoạt động sản xuất và thường phụ thuộc chính vào một thị trường cung cấp.

Do vậy, hàm ý của tương quan thuận có thể mang hai ý nghĩa: thứ nhất là quá trình tăng thêm mức độ áp đặt biện pháp phi thuế quan giúp tăng độ tin cậy đối với chất lượng sản phẩm từ đó kích thích nhập khẩu; thứ hai, với nhu cầu nhập khẩu nguyên liệu đầu vào phục vụ sản xuất (như ngô, đậu nành...), các nhà sản xuất trong nước thường nhập khẩu các nước có trình độ kinh tế cao hơn như Hoa Kỳ, Trung Quốc. Bởi vậy, việc áp đặt tăng thêm biện pháp phi thuế quan có tác động chưa đáng kể cho quá trình chuyển hướng thị trường đối với các sản phẩm ngành.

Như vậy, qua nghiên cứu từ góc độ nước đang phát triển, kết quả đo lường tác động phản ánh một số vấn đề quan trọng đáng lưu ý và khác biệt so với các nghiên cứu trước đây. Trong ngành nông nghiệp, các yếu tố liên quan đến lịch sử và đặc điểm chung về địa lý không thể hiện mối tương quan thuận như thông thường. Bởi vậy, các đối tác có cùng đặc điểm trên lại có tác động âm đối với quá trình nhập khẩu nhóm hàng nông sản vào Việt Nam hay bị hạn chế đối với các nhóm hàng tương tự nhau. Điểm đáng chú ý là vai trò của công cụ thuế quan vẫn chủ đạo trong chính sách thương mại quốc tế và thể hiện tác động mạnh nhất so với các yếu tố chính sách khác. Trong khi đó, biện pháp phi thuế quan áp đặt bởi

Việt Nam có tác động dương và thúc đẩy nhập khẩu ở mức tăng đáng kể.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Nghiên cứu đã tiến hành phân tích tác động của biện pháp phi thuế quan Việt Nam, từ góc độ nước đang phát triển đến dòng nhập khẩu nông sản. Tác giả đã sử dụng nhiều phương pháp ước lượng khác nhau đối với dữ liệu chéo theo sản phẩm và kiểm định tính phù hợp của mô hình. Với đặc điểm dữ liệu giá trị thương mại 0 và các biến độc lập có phương sai sai số thay đổi, do đó kết quả kiểm định cho thấy phương pháp ước lượng hợp lý cực đại (PPML) của Santos Silva & Tenreyro (2006) là phù hợp nhất. Một số kết quả ước lượng cho thấy một số hàm ý cơ bản như sau:

Mặc dù tác động của Biện pháp phi thuế quan mang dấu hiệu thúc đẩy đối với thương mại nông sản nhưng thuế quan vẫn thể hiện vai trò chủ đạo trong chính sách thương mại quốc tế của các nước đang phát triển. Như vậy, việc điều chỉnh chính sách thương mại trong quản lý nhập khẩu nông sản chưa theo kịp với xu hướng tự do hoá thương mại trên thế giới. Bên cạnh đó, quá trình liên kết khu vực của Việt Nam có tác động gia tăng dòng nhập khẩu hơn 129%, cùng với sự phụ thuộc lớn vào một số thị trường nhập khẩu nông sản chính (đặc biệt là các sản phẩm trung gian) có thể tiềm ẩn một số rủi ro cho ngành sản xuất nói riêng và thương mại trong nước nói chung. Vì vậy, với những cam kết cắt giảm thuế quan, các nước đang phát triển như Việt Nam cần tăng cường hiệu quả áp dụng và thực thi các biện pháp phi thuế quan. Với việc sử dụng dữ liệu về các biện pháp phi thuế quan được ban hành, kết quả tác động có thể chưa thể hiện được đầy đủ tình hình thực thi biện pháp phi thuế quan tại Việt Nam. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất thực hiện các nghiên cứu theo từng biện pháp chủ đạo trong hệ thống biện pháp phi thuế quan như SPS và TBT nhằm phân tích rõ hơn tác động riêng biệt các biện pháp đó đến thương mại một số mặt hàng nông sản chính trong thời gian tới.

Tài liệu tham khảo:

- Anderson, J.E. (1979), 'A theoretical foundation for the gravity equation', *The American Economic Review*, 69(1), 106-116.
- Anderson, J.E. & Yotov, Y.V. (2010), 'The changing incidence of geography', *American Economic Review*, 100(5), 2157-2186.
- Anderson, J.E. & Yotov, Y.V. (2012), 'Gold standard gravity', *National Bureau of Economic Research, NBER Working Papers*, 17835.
- Beghin, J., Disdier, A.C., Marette, S. & Van Tongeren, F. (2012), 'Welfare costs and benefits of non-tariff measures in trade: a conceptual framework and application', *World Trade Review*, 11(3), 356-375.
- Disdier, A.C. & Head, K. (2008), 'The Puzzling Persistence of the Distance Effect on Bilateral Trade', *Review of Economics and Statistics*, 90(1), 37-48.
- Head, K. (2003), *Gravity for beginners*, retrieved on June 5th 2018, from <https://artnet.unescap.org/tid/artnet/mtg/gravity10_reading1.pdf>.
- Head, K. & Mayer, T. (2014), 'Gravity Equations: Workhorse, Toolkit, and Cookbook', in Gopinath, G., Helpman, E. & Rogoff, K. (eds), *Handbook of International Economics*, Vol. 4, Elsevier B.V., Oxford.
- Henson, S. & Loader, R. (2001), 'Barriers to Agricultural Exports from Developing Countries: The Role of Sanitary and Phytosanitary Requirements', *World Development*, 29(1), 85-102.
- Melo, O., Engler, A., Nahuehual, L., Cofre, G., & Barrena, J. (2014), 'Do sanitary, phytosanitary, and quality-related standards affect international trade? Evidence from Chilean fruit exports', *World Development*, 54, 350-359.
- Nixon, F. & Wignaraja, G. (2004), 'Non-Tariff Measures, Technological Capability Building and Exports in India's Pharmaceutical Firms', INTECH Discussion Paper Series 2004-6, United Nations University Institute for New Technology, Maastricht.
- Saini, G.K. (2011), 'Implications of non-tariff measures on international business operations: a case of India's textiles and clothing firms', *Journal of Asia Business Studies*, 5(2), 211-231.
- Santos Silva, J.M.C. & Tenreyro, S. (2006), 'The Log of Gravity', *The Review of Economics and Statistics*, 88(4), 641-658.
- UN COMTRADE (2017), *Trade statistics*, retrieved on June 5th 2018, from <<https://www.trademap.org/>>.
- UNCTAD (2010), 'Non-tariff Measures: Evidence from Selected Developing countries and Future Research Agenda', UNCTAD/DITC/TAB/2009/3, New York and Geneva, retrieved on June 6th 2018, from <http://www.unctad.org/en/docs/ditctab20093_en.pdf>.
- Wilson, J.S. & Otsuki, T. (2004), 'Standards and Technical Regulations and Firms in Developing Countries: New Evidence from a World Bank Technical Barrier to Trade Survey', retrieved on June 6th 2018, from <http://siteresources.worldbank.org/INTRANETTRADE/Resources/Topics/Services/TBT_Data_Description.pdf>.
- World Customs Organization [WCO] (2012), *Harmonized System Nomenclature*, retrieved on June 5th 2018, from <<http://www.wcoomd.org/en/topics/nomenclature.aspx>>.
- Yotov, Y.V., Piermartini, R., Monteiro, J.A. & Larch, M. (2016), 'An Advanced Guide to Trade Analysis: The Structural Gravity Model', *World Trade Organization*, Geneva, Switzerland.